

Bảng cân đối kế toán
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 31/03/2019	Số đầu 01/01/2019
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		62 122 396 182	65 294 877 187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 086 278 527	14 895 390 232
1. Tiền	111	V.01	6 086 278 527	14 895 390 232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13 000 000 000	11 000 000 000
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	123		13 000 000 000	11 000 000 000
III. Các khoản nộp phải thu ngắn hạn	130		34 236 498 453	30 557 516 645
1. Phải thu khách hàng	131		16 013 288 987	13 836 430 489
2. Trả trước cho người bán	132		8 686 376 529	7 809 597 229
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		328 432 975	370 462 965
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	9 208 399 962	8 541 025 962
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 799 619 202	8 841 970 310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 393 200 000	6 393 200 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 299 781 447	2 345 132 555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	106 637 755	103 637 755
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		81 689 293 717	82 783 000 948
I. Các khoản nộp phải thu dài hạn	210		1 015 000 000	1 015 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1 015 000 000	1 015 000 000
II. Tài sản cố định	220		73 343 807 584	74 253 835 480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65 031 470 031	65 895 765 039
- Nguyên giá	222		94 950 301 549	94 950 301 549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-29 918 831 518	-29 054 536 510
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8 312 337 553	8 358 070 441
- Nguyên giá	228		9 146 577 712	9 146 577 712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-834 240 159	-788 507 271
III. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	240	V.12	5 842 028 552	5 842 028 552
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 842 028 552	5 842 028 552
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 488 457 581	1 672 136 916

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 488 457 581	1 672 136 916
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		143 811 689 899	148 077 878 135
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		57 074 368 662	61 402 168 149
I. Nợ ngắn hạn	310		34 418 216 352	37 356 854 839
2. Phải trả người bán	311		2 203 733 484	4 248 600 000
3. Người mua trả tiền trước	312			875 400 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	385 066 039	215 940 248
5. Phải trả người lao động	314			
6. Chi phí phải trả	315	V.17		
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		954 043 621	1 641 162 450
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 186 526 151	2 686 905 084
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		27 688 847 057	27 688 847 057
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
II. Nợ dài hạn	330		22 656 152 310	24 045 313 310
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		22 656 152 310	24 045 313 310
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		86 737 321 237	86 675 709 986
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	86 737 321 237	86 675 709 986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97 299 301 245	97 299 301 245
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-10 561 980 008	-10 623 591 259
11. Nguồn Vốn đầu tư XDCB	422			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		143 811 689 899	148 077 878 135

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà nội, ngày tháng năm 2019

Chủ tịch HĐQT

(Signature)

(Signature)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nam

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	7 642 075 775		7 642 075 775	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.25	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2		7 642 075 775		7 642 075 775	
4. Giá vốn hàng bán	10		7 642 075 775		7 642 075 775	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	4 552 510 854		4 552 510 854	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		3 089 564 921		3 089 564 921	
7. Chi phí tài chính	21	VI.26	73 007 861		73 007 861	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	0		0	
8. Chi phí bán hàng	23		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		0		0	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	25		3 100 961 531		3 100 961 531	
11. Thu nhập khác	30		61 611 251		61 611 251	
12. Chi phí khác	31		0		0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		0		0	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		0		0	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		61 611 251		61 611 251	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	51	VI.30	0		0	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		61 611 251		61 611 251	
	70					

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
Chủ tịch HĐQT

Tổng giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nam

Người lập biểu
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 31/03/2019	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1 458 922 078	14 005 880 448
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		14 815 842 694	55 431 411 224
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1 710 636 766	-10 224 900 018
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	-27 534 934
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 238 206 094	29 410 288 461
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-30 651 059 922	-97 137 058 499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-8 848 725 822	-8 541 913 318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 459 179	730 920 453
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 459 179	730 920 453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-8 846 266 643	-7 810 992 865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14 895 390 232	33 687 371 742
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37 154 938	19 011 355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70= (50+60+61)	70	V.11	6 086 278 527	25 895 390 232

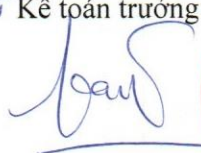
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà nội, ngày tháng năm 2019
Chủ tịch HĐQT







TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Nam

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**
 Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **SONA., JSC**

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
 - Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
 - Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

3- Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

- | | |
|-------------------------|---|
| Ông Đặng Huy Hồng | - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Nguyễn Đức Nam | - Ủy viên/ Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Phạm Văn Thắng | - Ủy viên/ P.Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | - Ủy viên/ P.Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Trịnh Duy Chân | - Ủy viên bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp QĐ 15/2006/QĐ-BTC - 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: Các đồng tiền khác theo phương pháp tỷ giá thực tế, tỷ giá quy đổi chéo của ngân hàng Ngoại thương Việt nam.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá trị đích danh.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá trị thực tế mua TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận tài sản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo thực tế chi và chi phí này mang lại lợi ích lâu dài, tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ.
 - Chi phí phí khác: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo thời gian mà lợi ích của khoản chi phí mang lại.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải thu nhưng chưa thu được trên 1 năm
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi NH, chênh lệch tỷ giá và lãi trả chậm đã thu được khi kết thúc niên độ kế toán.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi vay ngân hàng đã trả và đã thu được lợi ích từ khoản chi này
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Số cuối 31/03/2019	Đầu kỳ (VND)
01. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	3 544 385 065	4 679 909 489
- Tiền gửi ngân hàng	2 541 893 462	10 215 480 743
- Tương đương Tiền	0	0
Cộng	6 086 278 527	14 895 390 232
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	13 000 000 000	11 000 000 000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	13 000 000 000	11 000 000 000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Tạm ứng	3 063 466 700	2 245 471 600
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Phải thu khác	0	0
Cộng	3 063 466 700	2 245 471 600
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	1 488 457 581	1 672 136 916
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1 488 457 581	1 672 136 916
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa	26 282 025	26 282 025
- Thuế GTGT được khấu trừ	2 299 781 447	2 345 132 555
- Thuế Phải thu khác	0	0
Cộng	2 326 063 472	2 371 414 580
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản Nhận uỷ thác	0	0
- Cho Vay không có Lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	1 015 000 000	1 015 000 000
Cộng	1 015 000 000	1 015 000 000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	--------------------------	---------------------	---------------------------------------	-----------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	72 178 705 341	15 977 105 662	6 794 490 546	0	94 950 301 549
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	72 178 705 341	15 977 105 662	6 794 490 546	0	94 950 301 549
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14 488 315 691	9 531 131 365	5 035 089 454	0	29 054 536 510
- Khấu hao trong kỳ	2 007 631 868	1 331 329 235	368 516 411	0	3 707 477 514
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	14 947 819 553	9 793 812 079	5 177 199 886	0	29 918 831 518
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)					
- Tại ngày đầu kỳ	57 690 389 650	6 445 974 297	1 759 401 092	0	65 895 765 039
- Tại ngày cuối kỳ	57 230 885 788	6 183 293 583	1 617 290 660	0	65 031 470 031

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				9 146 577 712	9 146 577 712
- Mua trong kỳ				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	9 146 577 712	9 146 577 712
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	0	0	788 507 271	788 507 271
- Số tăng trong kỳ				230 697 015	230 697 015
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán				-184 964 127	-184 964 127
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	834 240 159	834 240 159
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	8 358 070 441	8 358 070 441
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	8 312 337 553	8 312 337 553

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối
31/03/2019

Đầu kỳ
(VND)

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	<u>5 842 028 552</u>	<u>5 842 028 552</u>
Trong đó:		
- Dự án TT bồi dưỡng LĐXK	134 197 090	134 197 090
- Dự án trụ sở Cty Yên Hòa	5 707 831 462	5 707 831 462
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư dài hạn khác		
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6 393 200 000	6 393 200 000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>6 393 200 000</u>	<u>6 393 200 000</u>
15. Vay nợ ngắn hạn khác	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)
- Thuế giá trị gia tăng	78 433 915	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	306 632 124	215 940 248
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	0	0
- Các loại Thuế khác (Thuế nhà thầu)	0	0
- Phí, lệ phí và Các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	<u>385 066 039</u>	<u>215 940 248</u>
17. Chi phí phải trả	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí Công đoàn	-404 164 796	-350 164 796
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	48 352 100	40 456 033
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 919 370 519	2 420 495 519
- Doanh thu chưa thực hiện	954 043 621	1 641 162 450
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	159 503 532	159 503 532
Cộng	<u>3 677 104 976</u>	<u>3 911 452 738</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối	Đầu kỳ
	31/03/2019	(VND)

a. Vay dài hạn	27 688 847 057	27 688 847 057
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	27 688 847 057	27 688 847 057
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Nợ dài hạn	22 656 152 310	24 045 313 310
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	22 656 152 310	24 045 313 310
Cộng	<u>50 344 999 367</u>	<u>51 734 160 367</u>
c. Các khoản nợ thuê tài chính		
- Trên 5 năm		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	<u>97 299 301 245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10 623 591 259</u>	<u>86 675 709 986</u>
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế					0
- Trích lập Các quỹ					0
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
- Bổ sung vốn nhà nước					0
- Trích lập Các quỹ					
- Giảm khác					0
Số dư đầu kỳ nay	<u>97 299 301 245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10 623 591 259</u>	<u>86 675 709 986</u>
- Tăng trong kỳ	0	0	0	61 611 251	61 611 251
- Lợi nhuận sau thuế				61 611 251	61 611 251
- Trích lập Các quỹ					0
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trích lập Các quỹ					
- Giảm khác	0				0
Số dư cuối kỳ nay	<u>97 299 301 245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10 561 980 008</u>	<u>86 737 321 237</u>

Số cuối Đầu kỳ
31/03/2019 (VND)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	86 737 321 237	86 675 709 986
- Vốn góp của Các đối tượng khác		
Cộng	<u>86 737 321 237</u>	<u>86 675 709 986</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Số cuối Đầu kỳ
31/03/2019 (VND)

- Quỹ Đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ Dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh

	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)
25. Tổng D.Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS: 01)	<u>7 642 075 775</u>	<u>0</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 544 264 175	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 097 811 600	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ Doanh thu (MS: 02)	<u>0</u>	<u>0</u>
27. D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp D.Vụ (MS: 10)	<u>7 642 075 775</u>	<u>0</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, HH	5 544 264 175	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2 097 811 600	0
28. Giá vốn hàng bán (MS: 11)	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của Thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 552 510 854	0
- Giá trị còn lại, Chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Dự phòng giảm Giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	<u>4 552 510 854</u>	<u>0</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS: 21)	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	70 548 682	0
- Lãi Đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức Lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 459 179	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu tài chính khác	0	0
Cộng	<u>73 007 861</u>	<u>0</u>
30. Chi phí tài chính (MS: 22)	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)
31. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (MS: 51)	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)

32. Chi phí Thuế Thu nhập hoãn lại (MS: 52)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số cuối 31/03/2019	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 980 000	0
- Chi phí nhân công	1 718 809 957	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 191 002 518	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	899 303 884	0
- Chi phí bằng Tiền khác	314 011 805	0
Tổng chi phí trước thuế TNDN hiện hành	<u>6 129 108 164</u>	<u>0</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

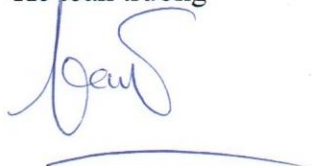
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

Người lập biểu



☒ Kế toán trưởng



Tổng giám đốc



Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Dặng Huy Hồng